



pí lín dì qū

毗邻地区

noun/phrase · adjacent area; neighboring region

Example Sentence

Zhè liǎng gè guó jiā de pí lín dì qū jīng cháng jìn xíng mào yì wǎng lái.
这两个国家的毗邻地区经常进行贸易往来。

The adjacent areas of these two countries
often engage in trade exchanges.

Trace each character, then write the word on your own.

毗	毗	毗	毗	毗	毗	毗	毗	毗	毗	毗
毗										
邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻	邻
地	地	地	地	地	地	地	地	地	地	地
区	区	区	区	区	区	区				